

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		517,763,292,371	506,292,570,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,317,855,539	62,495,203,298
1. Tiền	111	V.01	37,317,855,539	62,495,203,298
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270,508,503,216	243,498,896,465
1. Phải thu khách hàng	131		266,174,121,402	216,025,205,487
2. Trả trước cho người bán	132		2,503,353,773	4,182,249,141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,364,332,874	25,421,391,574
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-4,533,304,833	-2,129,949,737
IV. Hàng tồn kho	140		198,767,920,131	188,122,862,538
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198,767,920,131	188,122,862,538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,169,013,485	12,175,607,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,690,309,610	4,223,186,936
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,516,178,640	1,955,180,272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,962,525,235	5,997,240,757
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		306,633,930,889	329,973,957,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		286,086,983,497	289,988,374,256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	225,672,003,857	225,876,002,448
- Nguyên giá	222		371,825,720,396	345,787,121,115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-146,153,716,539	-119,911,118,667
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38,238,493,096	37,744,719,195
- Nguyên giá	228		40,255,520,462	39,111,956,997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,017,027,366	-1,367,237,802
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,176,486,544	26,367,652,613

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,640,641,988	33,298,621,988
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,000,000,000	33,570,200,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	626,000,000	713,780,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-5,985,358,012	-985,358,012
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,906,305,404	6,686,961,424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,225,225,042	2,504,066,381
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	3,681,080,362	4,182,895,043
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		824,397,223,260	836,266,527,934
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		253,041,603,802	270,536,668,761
I. Nợ ngắn hạn	310		248,446,265,989	256,809,601,497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74,768,284,329	119,689,116,911
2. Phải trả người bán	312		80,465,464,246	51,289,022,437
3. Người mua trả tiền trước	313		1,470,070,435	1,290,535,070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,786,556,251	30,140,797,756
5. Phải trả người lao động	315		23,583,320,444	15,461,181,053
6. Chi phí phải trả	316	V.17	35,030,239,232	20,785,733,782
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,959,661,322	12,967,438,703
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,234,918,319	1,217,929,901
12. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			147,751,411	3,967,845,884
II. Nợ dài hạn	330		4,595,337,813	13,727,067,264
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,943,936,113	3,769,341,911
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,651,401,700	9,659,401,700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	298,323,653
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		570,572,540,762	564,846,347,267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	570,572,540,762	564,846,347,267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178,093,360,000	178,093,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229,515,239,894	229,515,239,894
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102,846,539,106	79,760,512,313
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17,809,336,000	17,809,336,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42,308,065,762	59,667,899,060
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	20	783.078.696	883.511.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+)	440		824.397.223.260	836.266.527.934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		31.204.762	31.204.762
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2012

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Ds. Huỳnh Trung Chnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

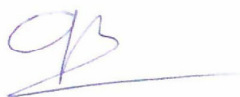
QUÝ IV NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	428,776,128,106	346,755,272,526	1,370,699,739,045	1,194,863,534,661
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		12,463,153,941	7,660,868,553	32,413,862,663	24,297,484,173
2. Các khoản giảm trừ	02	39,944,078,336	18,595,760,811	110,168,604,308	62,807,453,005
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	388,832,049,770	328,159,511,715	1,260,531,134,737	1,132,056,081,656
4. Giá vốn hàng bán	11	278,039,278,302	225,652,479,807	868,891,180,129	758,395,976,929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	110,792,771,468	102,507,031,908	391,639,954,608	373,660,104,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,339,414,233	3,723,223,383	7,192,643,035	11,855,241,443
7. Chi phí tài chính	22	1,457,281,818	5,480,348,696	13,422,396,684	20,347,353,591
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	1,470,816,014	3,030,011,051	8,345,162,763	10,919,960,891
8. Chi phí bán hàng	24	51,462,441,321	50,495,820,795	140,208,226,155	152,070,977,618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32,770,495,317	28,511,552,053	129,478,049,322	105,771,315,318
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	27,441,967,245	21,742,533,747	115,723,925,482	107,325,699,643
11. Thu nhập khác	31	4,115,917,897	41,277,416	5,929,082,283	261,577,944
12. Chi phí khác	32	111,042,000	6,782,134	499,304,380	10,741,691
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	4,004,875,897	34,495,282	5,429,777,903	250,836,253

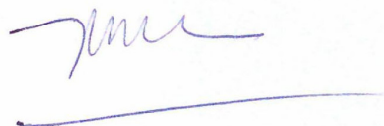
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	31.446.843.142	21.777.029.029	121.153.703.385	107.576.535.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.989.771.058	8.054.789.805	30.294.079.005	42.190.566.634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	(501.814.681)	4.182.895.043
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	24.457.072.084	13.722.239.224	90.357.809.699	69.568.864.305
Lợi ích của cổ đông thiểu số		2.753.802	(95.744.169)	(111.023.037)	(108.967.745)
Lợi ích của Tổng Cty		24.454.318.282	13.817.983.393	90.468.832.736	69.677.832.050
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-			

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 28 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Ds. Huỳnh Trung Chánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Q4/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.251.085.195.453	1.127.968.377.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(892.196.767.097)	(789.337.362.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(106.041.835.020)	(92.754.841.264)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(8.041.487.991)	(10.939.634.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(41.856.082.373)	(27.630.248.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	122.298.401.795	51.512.373.739
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(183.391.604.387)	(116.820.546.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	141.855.820.380	141.998.118.875
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.385.810.254)	(63.696.603.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.352.959.224	1.000.000
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.157.980.000	25.249.200.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.794.769	2.190.687.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.832.076.261)	(36.255.715.794)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.208.301.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	133.163.102.201	134.022.069.170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(219.472.320.779)	(197.072.322.270)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.891.873.300)	(38.507.748.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.201.091.878)	(85.349.700.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(25.177.347.759)	20.392.702.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62.495.203.298	42.102.501.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37.317.855.539	62.495.203.298

NGƯỜI LẬP BẢNG

Đoàn Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Ngọc Tuyền

Cao lãnh ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ds. Huỳnh Trung Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *Quý 4/ 2012*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

A,/ Công Ty mẹ : Công Ty CP XNK YTé DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 28 tháng 10 năm 2011 (Lần 29)

Vốn điều lệ của Công Ty là 179.093.360.000 (*Một trăm bảy mươi chín tỷ không trăm chín mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn*).

B,/ Công ty con : Công ty TNHH DOMENOL được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 1401164085 ngày 23 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2010. Vốn điều lệ là : 10.000.000.000 (*Mười tỷ đồng chẵn*)

2- Lĩnh vực kinh doanh:

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phòng tôm,bánh trắng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản, sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : không

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: không

4- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 203/2009 (TT – BTC ngày 20/10/2009).

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng hạch toán trên sổ sách	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	--	---	---

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT – BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Năm 2012 Công ty không trích lập dự phòng theo Thông tư số 180/2012/TT- BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hối đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN :- Căn cứ điểm 1 - Điều 26 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của CP v/v chuyển DNNN thành Cty Cổ phần .

- Căn cứ nghị định 164/2003/NĐ- CP ngày 22/12/2003 của CP qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN & thông tư số 128/2003/TT – BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 164 thì Cty được :

Miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2004,2005)

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2006 – 2008)

Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn là 10 năm từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động (đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục A , hoặc sử dụng nhiều lao động ...) áp dụng cho ngành hàng SX thuốc chữa bệnh cho người

Riêng lĩnh vực kinh doanh, XNK thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, TTB, dụng cụ y tế ... thuế suất là 25%

Năm 2009 đã hết thời gian miễn giảm thuế TNDN

15- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	BHTN	Cộng
Công ty	17%	3 %	1%	21%
Người lao động	7%	1,5%	1%	9,5%
Cộng	24%	4,5%	2%	30,5%

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.762.224.089	6.131.902.065
- Tiền gửi ngân hàng	33.555.631.450	56.363.301.233
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	37.317.855.539	62.495.203.298
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	37.317.855.539	62.495.203.298
- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	2.849.247.126	0
- Nguyên liệu, vật liệu	65.918.705.031	56.382.794.997
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	8.688.687.298	10.425.314.257
- Thành phẩm	72.351.026.653	64.023.293.529
- Hàng hóa	48.960.254.021	57.196.411.253
- Hàng gửi đi bán	0	95.048.502
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.767.920.131	188.122.862.541

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.516.178.640	1.955.180.272
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế thu nhập doanh nghiệp +		
Cộng:		
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng:		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Hàng tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	157.818.531.319	154.656.846.797	21.349.193.056	11.962.549.940	345.787.121.115
Mua trong năm	14.895.096.159	4.417.284.640	9.175.579.434	1.347.309.738	29.835.269.971

**DOMESCO****DOMESCO** *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Đầu tư XD CB h thành - Tăng khác - Chuyển sang BDS ĐTư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác (P.loại)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	170.641.532.536	159.074.131.417	29.168.285.930	12.941.770.493	371.825.720.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.520.283.360	65.773.691.420	11.294.948.262	7.322.195.625	119.911.118.667
- Khấu hao - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	7.709.138.964	15.246.970.850	3.340.252.353	1.953.997.757	28.250.359.924
Số dư cuối năm	42.946.236.020	81.020.662.270	13.278.714.052	8.908.104.197	146.153.716.539
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	122.298.247.959	88.883.155.337	10.054.244.797	4.640.354.315	225.876.002.445
- Tại ngày cuối năm	127.695.296.516	78.053.469.147	15.889.571.878	4.033.666.296	225.672.003.857

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **64.478.031.886 đ**



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	37.740.255.117		1.371.701.880	0	39.111.956.997
Tăng trong năm				289.000.000	289.000.000
TĐ : - Mua sắm mới	1.131.063.465		339.100.000		1.470.163.465
-Xây dựng mới					
Giảm trong năm					
TĐ : - Thanh lý	615.600.000				615.600.000
	0				0
Số dư cuối năm	38.255.718.582		1.710.801.880	289.000.000	40.255.520.462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	717.696.498		649.541.304	0	1.367.237.802
- Khấu hao trong năm	358.848.252		281.307.980	9.633.333	649.789.565
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.076.544.7500		852.187.951	279.366.667	2.017.027.366
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	37.022.558.619		722.160.576	0	37.744.719.195
- Tại ngày cuối năm	37.179.173.832		779.952.597	279.366.667	38.238.493.096



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	22.176.486.544	26.367.652.613
Trong đó: Những công trình lớn:		0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kê)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Khu CN Tân Tạo (Đất)	14.039.714.745	14.039.714.745
+ Công trình : Nhà máy xử lý nước thải CNCL	0	7.198.899.123
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	0
+ Công trình XD Chi Nhánh Vinh	0	1.720.920.890
+ Công trình NM BB Sạch	426.753.409	0
+ Công trình Khu Du lịch Sinh thái Gò Tháp	388.848.745	0
+ Dây chuyền Sx Cồn	5.3.67.697.269	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực KT số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	20.626.000.000	34.283.980.0000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng:	20.626.000.000	34.283.980.000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn CP BBCNC Vĩnh Tường : 5.985.358.012 đ**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	2.225.225.042	2.504.066.381
Cộng:	2.225.225.042	2.504.066.381
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	67.760.284.329	112.681.116.911
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7.008.000.000	7.008.000.000
Cộng:	74.768.284.329	119.689.116.911

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	5.564.386.911	2.621.970.306
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	8.911.421	10.270.346
- Thuế xuất, nhập khẩu	468.569.612	140.006.094
- Thuế TNDN	12.517.975.760	26.079.979.128
- Thuế TN cá nhân	(330.498.055)	1.271.731.665
- Thuế tài nguyên	7.483.308	2.540.808
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	549.727.294	14.299.525



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Cộng:	18.786.556.251	30.140.797.756
--------------	-----------------------	-----------------------

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	35.030.239.232	20.785.733.782
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	35.030.239.232	20.785.733.782

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	4.637.404.684	3.893.316.515
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	(284.001.089)	(233.914.124)
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.791.552.415	4.197.487.990
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	188.409.368	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.626.295.944	6.317.719.198
Cộng	11.959.661.322	14.174.609.579

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác	1.943.936.113	2.296.001.911
Cộng:	1.943.936.113	2.296.001.911

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	2.651.401.700	9.659.401.700
- Vay đối tượng khác		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Trang 16

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu 2011	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)			58.236.641.879	14.225.821.980		82.406.982.062
- khác	0								7.520.396
- lãi trong năm		470.914.583	15.737.386.415			25.076.233.667	3.973.998.467		69.677.832.050
- Tăng khác		0	0						390.484.447
- Giảm vốn									
- Lỗ trong năm									
- giảm khác		230.674.691				3.552.363.233	390.484.447		92.814.919.895
Số dư cuối 31/12/2011	178.093.360.000	229.515.239.894	0			79.760.512.313	17.809.336.000		59.667.899.060
Số dư đầu năm 2012	178.093.360.000	229.677.322.904	0	-	-	79.760.512.313	17.809.336.000		59.667.899.060
- Tăng vốn		0	0						0
- Lãi									90.468.832.736
- Tăng khác		0	0			26.185.550.051	0		0
- Giảm vốn									
- Giảm khác		0							
- khác		162.083.010				3.132.951.258	0		107.818.076.444
Số dư cuối 31/12/2012	178.093.360.000	229.515.239.894	0	-	-	102.846.539.106	17.809.336.000	-	42.308.065.762

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012			31/12/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	61.817.780.000	61.817.780.000	-	61.817.780.000	61.817.780.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	116.275.580.000	116.275.580.000	-	116.275.580.000	116.275.580.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	229.515.239.894	229.515.239.894	-	229.515.239.894	229.515.239.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	407.608.599.894	408.608.599.894		407.608.599.894	407.608.599.894	



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

• **Lợi ích của cổ đông thiểu số**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của cổ đông thiểu số	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(216.921.304)	(116.488.094)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	783.078.696	883.511.906

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	178.093.360.000	178.093.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	178.093.360.000	178.093.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.809.336	17.809.336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
------------------------------------	-----------------	----------------



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Quỹ đầu tư phát triển	102.846.539.106	79.760.512.313
- Quỹ dự phòng tài chính	17.809.336.000	17.809.336.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2012	Năm 2011
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.370.699.739.045	1.194.863.534.661
- Doanh thu bán hàng hoá	357.172.119.353	333.423.117.557
- Doanh thu bán TPSX	1.008.067.077.159	856.831.239.116
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.460.542.533	4.609.177.988
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	110.168.604.308	62.810.828.687
+ Chiết khấu thương mại	107.273.847.445	60.919.816.170
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	2.804.387.399	1.786.329.328
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	90.369.464	101.307.507
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.260.531.134.737	1.132.056.081.656
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	352.926.359.363	329.890.041.515
+ Doanh thu thuần bán TPSX	902.144.232.841	797.658.169.660
+ Doanh thu thuần dịch vụ	5.460.542.533	4.609.177.988
28- Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	321.362.027.502	303.017.783.834
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	547.529.152.627	455.378.193.096
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	868.891.180.129	758.395.976.930
29.- Doanh thu hoạt động tài chính	7.192.643.035	11.855.241.443
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.483.361	1.915.157.341
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.500.000	2.175.174.000
- Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	2.046.480.000	2.123.898.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.655.920.976
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.217.603.308	169.301.667
- Chiết khấu	3.375.538.214	2.778.712.515
- Doanh thu TC khác	19.038.152	37.076.444

30- Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	8.309.742.763	10.919.960.891
- Chiết khấu thanh toán	79.238.248	1.902.822.752
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.057.045	5.835.372.681
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	701.245.182
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.000.000.000	985.358.012
- Chi phí hoạt động tài chính khác	10.358.628	2.594.073
Cộng:	13.422.396.684	20.347.353.591
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	30.294.079.005	42.190.566.634
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.580.875.852	392.123.537.714
+ NVL chính	417.462.846.482	337.558.367.250
+ VL phụ	62.118.027.370	54.565.170.464
- Chi phí nhân công	51.348.788.444	42.248.864.086
+ Lương	48.996.509.896	40.498.150.500
+ BHXH, BHYT	2.352.278.548	1.750.713.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.054.182.461	11.113.894.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.166.814.135	11.619.506.038
- Chi phí khác bằng tiền	270.181.194.255	250.215.145.958
Cộng:	830.331.855.147	707.320.948.112

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :
không

VIII. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan:

(i) Trong năm 2012 các bên sau đây được gọi là các bên liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	(Việt nam)	Công ty liên kết



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2012 (VND)	31/12/2011 (VND)
Cty CPBB CNC Vĩnh Tường	Mua hàng	57.041.834	480.603.000

(iii) Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2012 (VNĐ)	01/01/2012 (VNĐ)
Cty CP BB CNC Vĩnh Tường	Vốn góp	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải trả mua hàng	0	0

TP.CL ngày 28 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc



Ds. Huỳnh Trung Chánh